

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- E-mail: info@kigimex.com.vn Website: www.kigimex.com.vn
- Người thực hiện CBTT: Bà Dương Thị Thanh Nguyệt, Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4/2020 Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- Báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4/2020 chênh lệch trên 10% so với quý 4/2019 toàn Công ty.

Thông tin này Công ty đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2021 tại đường dẫn <http://www.kigimex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

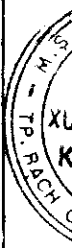


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04/2020

Kính gửi:

Rạch Giá, ngày 19... tháng 01.. năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		678.648.123.885	775.160.084.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		112.004.272.579	129.383.424.074
1. Tiền	111		112.004.272.579	129.383.424.074
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	1.180.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			1.180.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.456.134.097	391.999.693.928
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49.735.936.097	388.303.776.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.197.818.659	3.786.944.318
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		131.350.025	545.223.808
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(608.970.684)	(636.250.684)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		481.181.273.007	233.259.760.394
1. Hàng tồn kho	141		527.731.857.934	246.771.216.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(46.550.584.927)	(13.511.456.158)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.006.444.202	19.337.206.082
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.192.734.004	2.781.793.458
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.813.590.198	16.555.412.624
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		120.000	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		231.853.410.524	253.704.946.691
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	48.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.000.000	48.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		175.523.945.213	209.979.163.565

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		175.523.945.213	196.129.928.565
- Nguyên giá	222		456.837.425.295	451.199.128.931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(281.313.480.082)	(255.069.200.366)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	13.849.235.000
- Nguyên giá	228		0	13.849.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.360.024.671
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.356.388.307	1.360.024.671
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54.925.077.004	42.317.758.455
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		54.925.077.004	42.317.758.455
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		910.501.534.409	1.028.865.031.169
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		629.709.180.435	771.870.153.960
I. Nợ ngắn hạn	310		627.802.913.435	769.146.387.460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		288.973.626.527	21.520.394.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.986.474.796	47.711.782.057
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.444.810.756	4.108.684.589
4. Phải trả người lao động	314		11.126.572.565	1.629.038.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.465.021.936	14.644.474.419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.500.817.743	666.564.033
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		255.946.728.380	675.558.345.682
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.271.179.884	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.087.680.848	3.307.104.181
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.906.267.000	2.723.766.500

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.906.267.000	2.723.766.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		280.792.353.974	256.994.877.209
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	280.792.353.974	256.994.877.209
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.402.067.630	1.402.067.630
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.090.286.344	1.292.809.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.292.809.579	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.797.476.765	1.292.809.579
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		910.501.534.409	1.028.865.031.169

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Đương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 Năm 2020

Đơn vị tính : VND

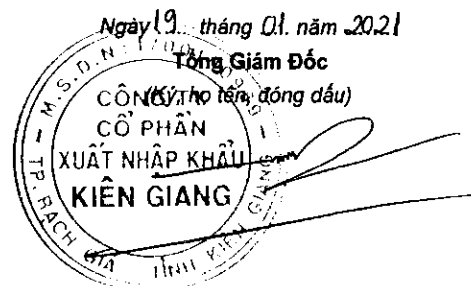
Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		759.603.723.502	1.198.190.376.922	3.565.573.701.998	3.689.959.217.829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				11.377.323.380	167.755.602
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		759.603.723.502	1.198.190.376.922	3.554.196.378.618	3.689.791.462.227
4. Giá vốn hàng bán	11		692.172.487.825	1.045.910.549.357	3.272.437.876.531	3.403.228.586.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		67.431.235.677	152.279.827.565	281.758.502.087	286.562.875.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.404.286.194	2.710.524.173	22.557.823.724	8.638.497.443
7. Chi phí tài chính	22		5.355.123.670	8.805.135.480	36.431.472.614	40.174.299.995
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.602.005.159	7.048.939.520	21.072.983.668	31.160.656.688
8. Chi phí bán hàng	24		46.798.516.383	135.037.846.442	200.387.691.770	226.113.809.782
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.805.230.542	7.837.338.526	37.293.588.876	22.739.716.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		7.876.651.276	3.310.031.290	30.203.572.551	6.173.546.591
11. Thu nhập khác	31		9.677	111.109.197	6.454.175.543	3.350.675.211
12. Chi phí khác	32		1.241.502.702	2.612.681.116	10.504.527.488	3.147.412.860
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.241.493.025)	(2.501.571.919)	(4.050.351.945)	203.262.351
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.635.158.251	808.459.371	26.153.220.606	6.376.808.942
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.425.573.359	3.905.309.645	2.355.743.841	5.083.999.363
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.209.584.892	(3.096.850.274)	23.797.476.765	1.292.809.579
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		205	(122)	936	51

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp



Đương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Quý 4 / năm 2020

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		26.153.220.606	6.376.808.942
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		26.203.094.383	26.345.998.404
Các khoản dự phòng	3		36.283.028.653	(9.070.460.627)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		277.764.468	1.198.029.519
Lãi tiền gửi	5		(213.745.847)	(206.002.578)
Chi phí lãi vay	6		21.072.983.668	31.160.656.688
Các khoản điều chỉnh khác	7			-
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		109.776.345.931	55.805.030.348
Biến động các khoản phải thu	9		324.286.038.184	(234.859.749.757)
Biến động hàng tồn kho	10		(280.960.641.382)	280.992.960.347
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		279.495.545.044	(98.516.921.580)
Biến động chi phí trả trước	12		2.830.975.905	2.301.585.760
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
Tiền lãi vay đã trả	14		(20.872.399.450)	(31.160.656.688)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.835.480.127)	(3.489.214.613)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.178.238.000)	(2.436.833.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		407.542.146.105	(31.363.800.067)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(5.634.660.000)	(5.984.422.182)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		-	-
Tiền chi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25		(12.500.000.000)	(1.180.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		13.680.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		213.936.873	191.923.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.240.723.127)	(6.972.498.782)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		2.791.475.687.199	2.758.331.176.890
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.212.093.663.001)	(2.669.978.069.380)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Tiền trả cổ tức	36		-	(11.697.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(420.617.975.802)	76.655.307.510
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(17.316.552.824)	38.319.008.661
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		129.383.424.074	91.060.781.954
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(62.598.671)	3.633.459
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	112.004.272.579	129.383.424.074

Người lập
(Ký, họ tên)

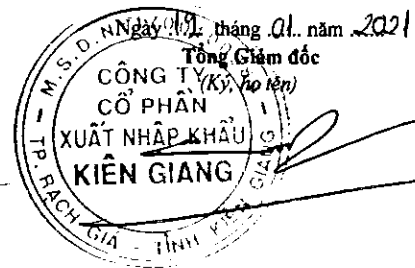
Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lorân Thị Diệp

Lorân Thị Diệp



Đương Thị Thanh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2020

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 10/05/2018 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 20), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 31/12/2020, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 280.792.353.974 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

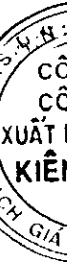
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 05 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong số lượng : 283 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- | | |
|--|---|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa | 44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Áp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng | Áp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |



- | | |
|--|--|
| - XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng | Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận | Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông | Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình | 44 Ngô Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang |

3. **Ngành nghề kinh doanh chính** : Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. **Kỳ kế toán năm** : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. **Hình thức kế toán áp dụng** : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

17/11/2016
NG T
PH
HẬP
I GIA
TIN

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

1. UO
Y
N
KHẢ
.NG
I. KIE

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

GIANG - 6

Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

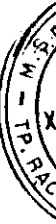
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.



1. Tiền	Cuối năm (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
- Tiền mặt	810.879.000	1.263.423.600
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	111.193.393.579	128.120.000.474
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	112.004.272.579	129.383.424.074

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
- Tiền gửi có kỳ hạn		1.180.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	0	1.180.000.000

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	49.735.936.097	388.303.776.486
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Louis Dreyfus Asia PTE LTD		121.058.350.309
+ Crop Worthy Ventures Inc	22.044.495.000	
+ AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corporation		252.061.925.500
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Cổ đông chiếm trên 10% tổng số cổ phần phổ thông	10.129.171.106	3.915.187
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	5.787.423.180	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Wilmar Riceland trading Pte.Ltd	3.060.292.811	
+ Akila Trading (PTY) Ltd		3.007.188.750
+ Cty CP Tập Đoàn Tân Long		1.710.164.740
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	8.714.554.000	86.485.000
+ Các khoản phải thu khách hàng khác(XNAB)		10.375.747.000
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	49.735.936.097	388.303.776.486

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng - Nợ khó đòi tại 31/12/2020: 413.357.000 đồng
 - + Cty TNHH Mỹ Nghi là 129.757.000 đồng
 - + Cty TNHH Tâm Hùng là 70.000.000 đồng
 - + DNTN Nguyễn Minh Tuấn là 213.600.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 349.277.000 đồng.

4. Trả trước cho người bán	Cuối năm (31/12/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
a) Trả trước cho người bán	14.197.818.659		3.786.944.318	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Chế Biến Lương Thực Thăng Lợi	6.490.000.000			
+ Cty TNHH MTV Kinh doanh và Chế biến Lương thực Hương Hạnh	4.640.000.000			
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài			955.121.459	
+ DNTN Hồng Phượng - (Phạm Thị Thơi)	1.740.000.000		2.460.000.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)				
+ Cty CP Hưng Phú	1.110.000.000			
+ Các khoản ứng trước người bán khác	217.818.659		371.822.859	
b) Các khoản khác				
Cộng	14.197.818.659		3.786.944.318	

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331) khó đòi tại 31/12/2020 là 133.343.659 đồng
 - + Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng
 - + Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng
 - + Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 là 133.343.659 đồng (100%).

5. Phải thu khác	Cuối năm (31/12/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	131.350.025	126.350.025	545.223.808	126.350.025
- Phải thu CBCNV (tạm ứng + thuế TNCN)	5.000.000		397.480.000	
- Lãi tiền gửi kỳ hạn (HDbank Tp.HCM)			14.079.178	
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	126.350.025	126.350.025	126.350.025	126.350.025
- Phải thu khác	0		7.314.605	
b) Dài hạn (chi tiết)	48.000.000		48.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000		48.000.000	
Cộng	179.350.025	126.350.025	593.223.808	126.350.025

* Chi tiết phải thu khác đến 31/12/2020 : 179.350.025 đồng, trong đó :

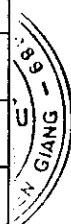
- Phải thu về tạm ứng : 5.000.000 đồng
- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty (phát sinh từ năm 2001 đến 2004): 126.350.025 đồng
- Tiền đặt cọc thuê Chi nhánh TP.HCM: 48.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 126.350.025 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý: không

7. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 31/12/2020:

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 31/12/2020	Số trích DP	Mức trích (%)
A	Phải thu khách hàng			413.357.000	349.277.000	
1	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
2	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
3	DNTN Nguyễn Minh Tuấn	06/2015	Mua xăng dầu	213.600.000	149.520.000	50%
B	Trả trước cho người bán			133.343.659	133.343.659	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	2008	Nợ HĐ01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%
2	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%
3	Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	2014	HT ISO	50.000.000	50.000.000	100%
C	Phải thu khác			126.350.025	126.350.025	
1	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
2	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
3	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	Tổng cộng			673.050.684	608.970.684	



8. Hàng tồn kho	Cuối năm (31/12/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	90.622.898.272		137.818.971.539	(8.166.205.116)
<i>Trong đó: Lương thực(1)</i>	<i>89.121.176.614</i>		<i>135.756.369.054</i>	<i>(8.166.205.116)</i>
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế	3.501.651.726		3.623.088.127	
- Thành phẩm	37.601.327.547		81.107.702.091	(5.345.251.042)
<i>Trong đó: Lương thực(2)</i>	<i>38.371.436.228</i>		<i>73.231.381.400</i>	<i>(5.345.251.042)</i>
- Hàng hóa	391.685.593.484	(46.550.584.927)	19.784.867.456	
<i>Trong đó: Lương thực (3)</i>	<i>375.328.882.120</i>	<i>(46.550.584.927)</i>	<i>10.228.763.775</i>	
- Hàng mua đang đi đường (XNAB)	4.230.454.545		4.593.090.909	
- Đ/c lãi gộp hàng rút nội bộ	89.932.361	-	(156.503.569)	
Cộng	527.731.857.934	(46.550.584.927)	246.771.216.552	(13.511.456.158)

- Tổng giá trị hàng tồn kho đến 31/12/2020 toàn công ty là **527.731.857.934** đồng.
 Trong đó:
 - Ngành hàng lương thực: 492.189.909.230 đồng
 - Ngành hàng Cá cơm: 10.768.840.918 đồng
 - Ngành hàng xăng dầu: 20.587.165.909 đồng
 - Khác (CCDC,PTTT,VL,...): 4.096.009.516 đồng
 - Điều chỉnh lãi gộp hàng rút nội bộ 89.932.361 đồng

+) Ngành hàng lương thực:

Tổng lượng tồn kho nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa, phụ phẩm các loại, số lượng là 40.203,087 tấn, giá trị 492.189.909.230 đồng.

+) Ngành hàng Cá Cơm: Tổng lượng tồn kho: 117,881 tấn nguyên liệu, thành phẩm, phụ phẩm các loại, giá trị tồn kho 10.768.840.918 đồng.

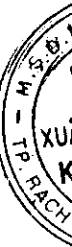
+) Ngành hàng Xăng dầu:

- Tổng lượng tồn kho: 1.486.879 lít hàng hóa xăng dầu nhớt các loại, giá trị tồn kho 16.321.471.468 đồng.

- Hàng hóa đi đường : số lượng 350.000 lít, giá trị 4.230.454.545 đồng.

- Thuyết minh dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Thuyết minh dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	Năm 2020	Năm 2019
+ Số đầu kỳ:	13.511.456.158	18.633.106.785
+ Dự phòng trích lập trong kỳ:	46.550.584.927	
+ Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	13.511.456.158	-5.121.650.627
+ Số cuối kỳ:	46.550.584.927	13.511.456.158



9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm (31/12/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XDCB)	Cuối năm (31/12/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
- Mua sắm TSCĐ				3.636.364
- Mở rộng sản phẩm, nhà ở CN XN Cà Cơm (Dự án đang tạm ngưng thực hiện)	1.356.388.307		1.356.388.307	
Cộng	1.356.388.307		1.360.024.671	

10. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	224.296.080.978	151.056.691.762	73.446.219.455	884.344.630	1.515.792.106	451.199.128.931
2. Tăng trong năm	-	4.631.841.818	1.006.454.546	-	-	5.638.296.364
- Mua sắm mới		2.471.291.818	1.006.454.546			3.477.746.364
- Mua sắm từ nguồn vốn vay		2.160.550.000				2.160.550.000
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý						-
- Giảm khác						-
4. Số cuối năm	224.296.080.978	155.688.533.580	74.452.674.001	884.344.630	1.515.792.106	456.837.425.295
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	121.002.401.771	82.250.352.802	50.056.015.091	525.142.145	1.235.288.557	255.069.200.366
2. Tăng trong năm	11.040.010.059	9.918.627.384	5.037.091.268	127.691.493	120.859.512	26.244.279.716
- Khấu hao TSCĐ	10.998.824.726	9.918.627.384	5.037.091.268	127.691.493	120.859.512	26.203.094.383
- Khấu hao TSCĐ quỹ PL	41.185.333					41.185.333
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	132.042.411.830	92.168.980.186	55.093.106.359	652.833.638	1.356.148.069	281.313.480.082
III- Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	103.293.679.207	68.806.338.960	23.390.204.364	359.202.485	280.503.549	196.129.928.565
2. Số cuối năm	92.253.669.148	63.519.553.394	19.359.567.642	231.510.992	159.644.037	175.523.945.213

1:1
 CÔNG
 CỔ
 T N
 IÊN
 GIÁ

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 121.650.331.119 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.013.069.364 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 10.740.004.012 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

11. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Giảm khác	13.849.235.000					13.849.235.000
4. Số cuối năm	0	0	0	0	0	0
II- Hao mòn TSCĐ						0
1. Số đầu năm	0	0	0	0	0	0
2. Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao TSCĐ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
III- Giá trị còn lại						0
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Số cuối năm	0	0	0	0	0	0

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.192.734.004	2.781.793.458
- Chi phí bao bì	23.950.000	
- Chi phí vận chuyển	209.656.000	74.385.940
- Chi phí sửa chữa	88.567.418	517.905.236
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	377.859.894	711.275.593
- Chi phí mua bảo hiểm	139.484.609	156.954.654
- Chi phí bốc xếp, đồ học, gia công chờ xuất,...	308.424.417	348.105.335
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	-	973.166.700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	44.791.666	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	54.925.077.004	42.317.758.455
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng	321.725.109	224.373.740
- Chi phí bao bì	376.871.749	627.595.695
- Chi phí mua bảo hiểm	189.200.608	164.037.370
- Chi phí sửa chữa	3.548.098.541	4.313.610.198
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	60.097.222	
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	50.429.083.775	36.988.141.452

14. Tài sản khác	Cuối năm (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

009
HẢI
NG
H KIE

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm (31/12/2020)		Trong năm		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	255.946.728.380	255.946.728.380	2.804.077.566.379	3.223.689.183.681	675.558.345.682	675.558.345.682
- Vay ngắn hạn	252.134.628.880	252.134.628.880	2.799.994.566.879	3.218.993.905.599	671.133.967.600	671.133.967.600
- Vay dài hạn đến hạn trả	3.812.099.500	3.812.099.500	4.082.999.500	4.695.278.082	4.424.378.082	4.424.378.082
b) Vay dài hạn	1.906.267.000	1.906.267.000	3.400.950.000	4.218.449.500	2.723.766.500	2.723.766.500
Cộng	257.852.995.380	257.852.995.380	2.807.478.516.379	3.227.907.633.181	678.282.112.182	678.282.112.182

Chi tiết nợ vay 31/12/2020:

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - VNĐ	4	5,50%	18.407.600.000	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - VNĐ	3	6,30%	10.673.874.280	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - USD	2	3,40%	23.656.085.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - USD	15	3,98%	159.222.540.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - USD	1	4,50%	8.795.000.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	2	5,00%	31.379.529.600	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn Xe bồn XN An Bình; HT băng tải XNVT; HT cân đóng túi & HT tách màu XN Tân Phú; HT cân đóng túi XN Sơn Thuận; Tàu vận chuyển xăng dầu XN An Bình, HT tách màu XN An Hòa và XN Sơn Thuận; HT băng tải XN Sơn Thuận; HT máy tách màu + thiết bị phụ trợ+ HT cân đóng gói XN Thanh Hưng)	05	10,5% -> 11%	5.718.366.500	Thế chấp TS
Cộng			257.852.995.380	

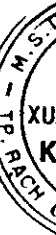
c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

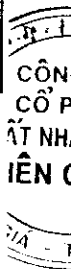
16. Phải trả người bán	Cuối năm (31/12/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	288.973.626.527	288.973.626.527	21.520.394.043	21.520.394.043
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	157.550.388.480	157.550.388.480		
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu Nhân	127.710.000.000	127.710.000.000		
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông			977.284.440	977.284.440
+ Jupiter Korea International Co.,LTD.			13.798.620.000	13.798.620.000
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Intertek VietNam Ltd	24.275.548	24.275.548	2.616.711.180	2.616.711.180
+ Công Ty TNHH MTV Tâm lang	1.250.000.000	1.250.000.000		
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	560.700.000	560.700.000	1.240.400.000	1.240.400.000
+ DNTN Tân Tuấn Lộc- Bình Chánh- TPHCM		0	591.711.120	591.711.120
- Phải trả người bán khác (XNAB)	210.535.385	210.535.385	243.471.988	243.471.988
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.667.727.114	1.667.727.114	2.052.195.315	2.052.195.315
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
toán				
Cộng				
bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	288.973.626.527	288.973.626.527	21.520.394.043	21.520.394.043

17. Người mua trả tiền trước	Cuối năm (31/12/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	54.986.474.796	54.986.474.796	47.711.782.057	47.711.782.057
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	33.000.000.000	33.000.000.000		
+ Perissos Vitoria Unipessoal.Lda	10.522.915.000	10.522.915.000		
+ Timor Food Unipessoal LDA			31.257.711.822	31.257.711.822
+ Mulia Tiasa Company Trading			12.142.540.390	12.142.540.390
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Fullway Resources Inc	3.189.659.200	3.189.659.200		
+ Syarikat Pelangi Tinggi	2.987.320.000	2.987.320.000		
+ Mindanao Agriplus Corp	2.486.016.000	2.486.016.000		
+ Cty Liên Doanh Sản Xuất, Chế Biến và Xuất			2.500.000.000	2.500.000.000
+ Pricewill Distribution Company Limited			724.056.145	724.056.145
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700	648.788.700	648.788.700
+ SYT. Sunrise (M) SDN.BHD	405.420.000	405.420.000	405.420.000	405.420.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.746.355.896	1.746.355.896	33.265.000	33.265.000
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	54.986.474.796	54.986.474.796	47.711.782.057	47.711.782.057



18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm (01/01/2020)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm (31/12/2020)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	159.515.468	1.368.502.384	1.528.137.852	(120.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.905.309.645	2.355.743.841	4.835.480.127	1.425.573.359
- Thuế thu nhập cá nhân	43.859.476	142.099.511	166.721.590	19.237.397
- Thuế nhà đất	-	8.861.758	8.861.758	-
- Tiền thuê đất	-	262.350.663	262.350.663	-
- Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	4.108.684.589	4.150.558.157	6.814.551.990	1.444.690.756
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	4.108.684.589	4.150.558.157	6.814.551.990	1.444.690.756

19. Chi phí phải trả	Cuối năm (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
a) Ngắn hạn	2.465.021.936	14.644.474.419
- Chi phí làm hàng		5.862.686.039
- Chi phí điện sản xuất	45.459.600	223.263.100
- Chi phí sửa chữa	4.357.412	324.751.148
- Chi phí lãi vay	200.584.218	
- Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	1.868.209.726	
- Lãi trả chậm nộp cổ phần hóa về Tổng Cty		7.792.327.944
- Chi phí thuê đất	65.859.167	49.394.375
- Chi phí thuê cửa hàng XD số 6	44.051.813	44.051.813
- Chi phí phải trả khác	236.500.000	348.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	2.465.021.936	14.644.474.419



 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẤT ĐAI VÀ BẤT ĐỘNG SẢN

20. Phải trả khác	Cuối năm (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
a) Ngắn hạn	8.500.817.743	666.564.033
- Kinh phí công đoàn +BHXH	122.539.422	118.243.179
- Phải trả khác (tạm treo thuế TNCN)	14.657.749	21.972.354
- Phải trả lãi cổ phần hóa (Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Cty Cổ phần)	7.902.592.072	
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	12.680.000	78.000.000
- Phải trả phí BVMT (Phòng CSKT-CATKG)	448.348.500	448.348.500
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	8.500.817.743	666.564.033

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

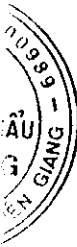
Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	866.661.296	1.912.446.288	157.963.570	370.033.027	3.307.104.181
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng do PP Lợi nhuận					-
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	176.118.000	1.833.120.000	41.185.333	169.000.000	2.219.423.333
- Chi trong kỳ	176.118.000	1.833.120.000	41.185.333	169.000.000	2.219.423.333
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	690.543.296	79.326.288	116.778.237	201.033.027	1.087.680.848

21. Doanh thu chưa thực hiện : không

22. Trái phiếu phát hành : không

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
a) Ngắn hạn	3.271.179.884	-
- Quỹ dự phòng tiền lương theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	3.271.179.884	-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		
Cộng	3.271.179.884	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối năm (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-



25- Vốn Chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2020)	254.300.000.000		1.402.067.630	1.292.809.579		256.994.877.209
Tăng trong năm				23.797.476.765		23.797.476.765
- Tăng do lãi				23.797.476.765		23.797.476.765
- Trích lập các quỹ						
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong năm						
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN						
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	254.300.000.000		1.402.067.630	25.090.286.344		280.792.353.974

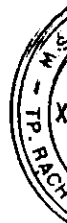
b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm 31/12/2020	Đầu năm 01/01/2020
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	254.300.000.000	254.300.000.000

d- Cổ phiếu

	Cuối năm 31/12/2020	Đầu năm 01/01/2020
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000



-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000

e- Các quỹ của công ty :

	Cuối năm 31/12/2020	Đầu năm 01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển :	1.402.067.630	1.402.067.630
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Cộng		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	-	-

B. K
 C
 C
 UẤT
 KIẾ
 GIA

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 31/12/2020 : 3.398.283,10 USD
- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ EUR 31/12/2020 : 237,93 EUR

d) Vàng tiền tệ: 0 đồng

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 6.226.462.720 đồng (Thuyết minh chi tiết giá trị theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ xử lý năm 2010	:	<u>135.112.609 đồng</u>
- DNTN Trường Duy	:	45.797.000 đồng
- Lê Kim Tới	:	61.597.359 đồng
- Trần Chí Linh	:	27.718.250 đồng
+ Nợ xử lý năm 2011	:	<u>38.000.000 đồng</u>
- Tiêu Thị Mưa	:	38.000.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2013	:	<u>25.000.000 đồng</u>
- Lữ Thị Bông	:	25.000.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2016:	:	<u>12.735.935 đồng</u>
- Cty XNK Phú Thọ	:	12.735.935 đồng
+ Nợ xử lý 6TCN 2016:	:	<u>46.255.000 đồng</u>
- Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương	:	46.255.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2019:	:	<u>5.970.389.676 đồng</u>
- Trần Thanh Đình – XN An Hòa	:	166.982.720 đồng
- DNTN Thành Phước	:	229.845.000 đồng
- Trần Quốc Đoàn	:	168.738.419 đồng
- Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	:	15.000.000 đồng
- KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD)	:	4.482.637.600 đồng
- KUO Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD)	:	285.485.437 đồng
- Chi nhánh DNTN Mỹ lệ	:	17.900.000 đồng
- Công ty TNHH Tâm Huy	:	602.770.000 đồng

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	3.565.573.701.998	3.689.959.217.829
- Doanh thu bán hàng	3.565.178.684.698	3.688.309.017.961
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.504.400	514.926.068
- Doanh thu khác	290.512.900	1.135.273.800

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	11.377.323.380	167.755.602
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	11.377.323.380	167.755.602
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	3.237.354.470.268	3.405.999.967.371
- Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	2.044.277.494	2.350.269.579
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	33.039.128.769	(5.121.650.627)
Cộng	3.272.437.876.531	3.403.228.586.323

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	213.745.847	206.002.578
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.827.142.571	8.359.074.895
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	516.935.306	73.419.970
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	22.557.823.724	8.638.497.443

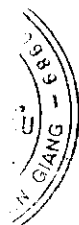
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	21.072.983.668	31.160.656.688
- Lãi trả chậm	-	1.173.230.623
-Lãi trả chậm nộp tiền cổ phần hóa	110.264.128	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.632.437.802	6.029.706.801
- Phí bảo lãnh dự thầu	338.022.548	612.676.364
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	277.764.468	1.198.029.519
Cộng	36.431.472.614	40.174.299.995

10/10
 TY
 AN
 KH
 ANO
 H K

6. Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu và bao bì	138.277.711.417	78.712.235.717
- Chi phí nhân công	1.799.160.909	1.416.669.228
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.013.292.572	1.016.375.472
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.599.172.706	143.056.778.507
- Chi phí khác	2.698.354.166	1.911.750.858
Cộng	200.387.691.770	226.113.809.782

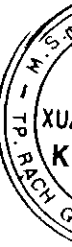
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	14.133.243.625	10.267.316.255
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.713.793.717	1.656.150.875
- Chi phí vật liệu, CCDC văn phòng	1.348.843.375	720.104.763
- Thuế, phí và lệ phí	55.749.162	191.767.550
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(27.280.000)	65.750.500
- Quỹ dự phòng tiền lương	3.271.179.884	(4.013.530.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.292.311.592	2.608.019.927
- Chi phí khác bằng tiền	11.505.747.521	11.244.137.109
Cộng	37.293.588.876	22.739.716.979

8. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu phí do đổi cảng		69.480.000
- Thu hỗ trợ trang trí bảng hiệu, quảng cáo		192.150.546
- Thu tiền bồi thường hàng bị ẩm mốc		2.644.520.526
- Thu tiền bồi thường do hủy hợp đồng	3.586.672.000	
- Thu tiền thưởng xếp hàng nhanh HĐ AT 2010	437.083.312	
- Hoàn nhập tiền phạt tàu HĐ AT 2010	143.363.853	
- Hoàn nhập tiền phạt tàu HĐ AT 1999	1.939.059.670	
- Cty TNHH Petro- Ramco hỗ trợ vận chuyển	123.600.000	
- Thu khác	224.396.708	444.524.139
Cộng	6.454.175.543	3.350.675.211



9. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Phí tổn thất thực tế HĐ AT 1999 (22.000 tấn) theo	1.064.465.834	662.706.369
- Phí tổn thất thực tế HĐ AT 2010(22.000 tấn) theo	372.961.304	1.939.059.670
- Phí bốc xếp chậm theo ĐK HĐ AT1999 (22.000 t	671.925.000	
- Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	8.382.482.709	
- Chi tiền bồi thường nhà cung ứng do hủy hợp đồn	-	500.000.000
- Chi phí khác	12.692.641	45.646.821
Cộng	10.504.527.488	3.147.412.860

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	3.317.560.394.911	3.499.119.372.568
- Chi phí mua hàng hóa để bán lại	1.837.415.884.183	1.761.877.445.943
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	1.337.213.229.826	1.654.042.164.708
- Chi phí vật liệu sản xuất(6272)	2.701.713.889	3.121.444.721
- Chi phí dụng cụ sản xuất (6273)	603.012.221	645.976.716
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	138.266.618.917	78.582.756.172
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	1.010.904.188	764.437.648
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	349.031.687	85.146.660
b. Chi phí nhân công	32.603.039.048	30.919.794.821
- Chi phí nhân công(622)	8.775.169.682	9.204.251.868
- Chi phí nhân viên phân xưởng(6271)	7.895.464.832	10.031.557.470
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	15.932.404.534	11.683.985.483
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	26.203.094.383	26.345.998.404
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274)	4.302.920.578	8.510.236.737
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	2.727.086.289	2.672.526.347
- Chi phí khấu hao TK 632	19.173.087.516	15.163.235.320
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.320.774.435	159.831.114.185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277)	10.026.553.015	14.166.315.751
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	61.294.221.420	145.664.798.434
e. Chi phí khác bằng tiền	18.925.479.856	10.258.887.171
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278)	824.466.245	859.011.154
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	14.204.101.687	13.155.887.967
- Các khoản phí và lệ phí và trích dự phòng (6425+64	3.896.911.924	(3.756.011.950)
Tổng cộng	3.466.612.782.633	3.726.475.167.149



11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.329.185.830	5.083.999.363
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020)	(2.973.441.989)	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.355.743.841	5.083.999.363

12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

3- Thông tin về các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

7. Những thông tin khác.

* Thuyết minh kết quả SXKD năm 2020:

a. Sản lượng thực hiện :

N. N. C. C. N. N. E. N.

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ **Xuất khẩu:**

- Gạo các loại: 219.673,942 tấn
- Cá cơm XK : 270,084 tấn

+ **Nội địa :**

- Lương thực : 66.096,206 tấn

Trong đó:

- Thành phẩm: 46.732,939 tấn
- Gạo xát trắng: 5.455,409 tấn
- Lúa khô: 4.649,251 tấn
- Phụ phẩm: 9.258,607 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại : 21.513,370 m³

- Cá cơm các loại : 145,458 tấn

Trong đó thành phẩm : 22,458 tấn

b. Kim ngạch xuất khẩu: 114.112.586,35 USD

+ Lương thực: 112.787.728,95 USD

+ Cá cơm: 1.324.857,40 USD

c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng: 3.554.196.378.618 đồng

- Lương thực : 3.260.447.830.738 đồng

- Cá cơm: 34.113.893.493 đồng

- Xăng dầu: 259.634.654.387 đồng

d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Lương thực: (+) 24.088.679.707 đồng

- Cá cơm: (+) 1.397.611.227 đồng

- Kinh doanh xăng dầu: (+) 666.929.672 đồng

+ Tổng lợi nhuận trước thuế: (+) 26.153.220.606 đồng

+ Thuế TNDN hiện hành: (-) 2.355.743.841 đồng

+ Tổng lợi nhuận sau thuế: (+) 23.797.476.765 đồng

Rạch Giá, ngày 19. tháng 01. năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Chúc Hà

Lần Thị Diệp

Đương Thị Thanh Nguyệt

THUY
IG TY
PHÂN
ÁP KH
GIANG
THI Y

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 105.../CV-XNK

Kiên Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2021

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4/2020
chênh lệch trên 10% so quý 4/2019 toàn Công ty"

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

III. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

6. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
7. Mã chứng khoán: KGM
8. Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
9. Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
10. Website: www.kigimex.com.vn

IV. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2020 chênh lệch hơn 10% so Quý 4/2019 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp toàn Công ty như sau:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2019	Quý 4/2020	So Quý 4/2019	
			Chênh lệch	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2020 (Tổng hợp toàn công ty)	(3,096,850,274)	5,209,584,892	8,306,435,166	168.22%

Đánh giá chung: Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2020 lãi 5,209 tỷ đồng tăng 168,22% so cùng kỳ tương đương mức tăng 8,306 tỷ đồng do các nguyên nhân sau:

- Trong quý 4/2020 sản lượng bán ra 3 ngành hàng đều giảm so cùng kỳ 2019, cụ thể: (1) Ngành hàng lương thực bán ra 54.752 tấn thành phụ phẩm các loại, giảm 48,53% tương đương lượng giảm 51.617 tấn so cùng kỳ 2019, trong đó xuất khẩu là 38.838 tấn, giảm 57,74% (Số lượng giảm 53.058 tấn) so cùng kỳ, bán nội địa tăng 9,95% so cùng kỳ; (2) Cá com bán ra là 73.738 tấn, giảm 1,93% so cùng kỳ; (3) Xăng dầu bán ra 5.231 m³, giảm 3,37% so cùng kỳ 2019.

- Công tác quản lý chi phí luôn được công ty kiểm soát, cụ thể: (1) Chi phí ngành lương thực quý 4/2020 là 1.040,14 đ/kg, giảm 25,28% so cùng kỳ 2019, trong đó chi phí bán hàng giảm 33,96%, chi phí quản lý, chi phí tài chính tăng không đáng kể; (2) Chi phí ngành hàng cá com 8.728 đ/kg, tăng 5,74% so cùng kỳ và chi phí ngành hàng xăng dầu 591,46 đ/lít giảm 3,42% so cùng kỳ 2019.

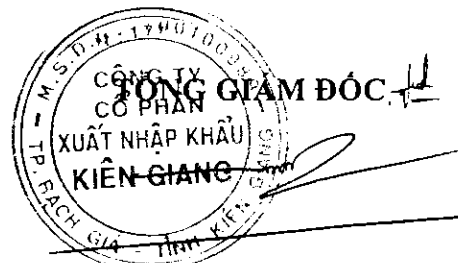
- Ngoài ra, lợi nhuận sau thuế quý 4/2020 vượt cao hơn so lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 còn do năm 2019 Công ty phải chịu khoảng thuế do chi phí lãi vay vượt ngưỡng khống chế 20% theo quy định tại khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP của chính phủ.

Trên đây là báo cáo giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2020 tăng hơn 10% so Quý 4/2019 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



Dương Thị Thanh Nguyệt